

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 28
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên- quận Hai Bà Trưng- thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý kỹ gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;



- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông :	Phạm Văn Hồng	Ủy viên
Ông :	Bùi Quốc Công	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Việt Long	Ủy viên
Ông :	Đặng Quang Vinh	Ủy viên
Ông :	Đỗ Mạnh Tuấn	Ủy viên
Ông :	Lê Văn Phiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2012



ĐẶNG QUANG VINH



Số : 24 /2012/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 11 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ
TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

HOÀNG THỊ THU HƯƠNG

Chứng chỉ KTV số : 0899/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2011

Mã số	Chi tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		360.764.903.618	457.014.255.714
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	5.156.119.861	30.977.116.329
111	1. Tiền		4.709.574.408	11.361.069.816
112	2. Các khoản tương đương tiền		446.545.453	19.616.046.513
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.325.093.273	4.509.520.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.325.093.273	4.509.520.000
130	III. Các khoản phải thu		114.077.202.979	43.089.043.959
131	1. Phải thu của khách hàng		86.685.138.023	18.354.321.331
132	2. Trả trước cho người bán		19.868.661.826	12.472.706.944
135	5. Các khoản phải thu khác	2	7.523.403.130	12.262.015.684
140	IV. Hàng tồn kho		222.053.550.509	341.326.116.287
141	1. Hàng tồn kho	3	222.053.550.509	341.326.116.287
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.152.936.996	37.112.459.139
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		341.809.960	878.602.664
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.966.158.691	2.920.858.585
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4	3.804.193.988	76.425.761
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	12.040.774.357	33.236.572.129
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		253.952.080.500	235.814.705.614
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		233.930.738.244	214.230.394.324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	43.073.502.736	52.665.417.224
222	- Nguyên giá		121.336.847.952	121.248.995.691
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(78.263.345.216)	(68.583.578.467)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	16.591.707.179	17.012.792.670
228	- Nguyên giá		19.529.195.399	19.529.195.399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.937.488.220)	(2.516.402.729)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	174.265.528.329	144.552.184.430
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		16.990.897.800	17.547.892.600
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	16.249.995.000	16.249.995.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	3.086.540.143	3.086.540.143
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	11	(2.345.637.343)	(1.788.642.543)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.030.444.456	4.036.418.690
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.030.444.456	4.036.418.690
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		614.716.984.118	692.828.961.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2011

Mã số	Chi tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		290.409.233.756	337.735.132.408
310	I. Nợ ngắn hạn		268.311.592.783	299.629.108.786
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	175.548.950.238	198.581.760.013
312	2. Phải trả cho người bán		39.931.080.810	49.031.222.893
313	3. Người mua trả tiền trước		13.356.237.130	6.362.276.821
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.228.926.342	7.886.324.373
315	5. Phải trả người lao động		1.531.828.807	4.514.700.000
316	6. Chi phí phải trả	15	1.705.537.497	1.751.935.788
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	12.111.654.729	15.498.427.574
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		8.897.377.230	16.002.461.324
330	II. Nợ dài hạn		22.097.640.973	38.106.023.622
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	21.532.271.046	37.552.975.649
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	407.781.927	272.636.756
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		157.588.000	280.411.217
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		324.307.750.362	355.093.828.920
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	324.307.750.362	355.093.828.920
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284.502.360.000	284.502.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.249.537.500	24.249.537.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		405.478.562	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(7.729.079.806)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		616.798.435	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.621.382.039	10.621.382.039
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.593.183.473	43.449.629.187
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		614.716.984.118	692.828.961.328

Người lập biểu



Lâm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Hà

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2012



Tổng Giám đốc

Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	825.190.817.049	1.354.455.699.601
02	2. Các khoản giảm trừ	21	3.306.946.498	4.132.295.231
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	821.883.870.551	1.350.323.404.370
11	4. Giá vốn hàng bán	23	730.923.618.940	1.176.902.172.168
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.960.251.611	173.421.232.202
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	15.980.662.385	8.786.063.573
22	7. Chi phí tài chính	25	41.099.611.651	60.548.601.434
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.972.137.870	26.879.811.250
24	8. Chi phí bán hàng		16.844.631.795	44.294.660.889
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		34.085.206.039	36.416.841.498
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.911.464.511	40.947.191.955
31	11. Thu nhập khác		2.124.332.682	1.743.746.559
32	12. Chi phí khác		16.923.984.830	81.302.471
40	13. Lợi nhuận khác		(14.799.652.148)	1.662.444.088
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.812.363	42.609.636.043
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(1.033.753.691)	1.879.097.102
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		135.145.171	182.682.697
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.010.420.883</u>	<u>40.547.856.244</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	<u>36</u>	<u>1.489</u>

Người lập biểu



Lâm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Hà

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		846.373.042.371	1.478.639.240.979
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(579.514.636.379)	(848.750.912.176)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(48.483.116.446)	(49.844.342.423)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(21.744.389.486)	(31.893.868.501)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.548.794.125)	(15.848.795.424)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		73.850.502.634	74.375.545.256
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(202.075.039.456)	(316.467.977.775)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		66.857.569.113	290.208.889.936
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(29.739.595.717)	(122.721.236.888)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	275.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh		3.184.426.727	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.419.583.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	873.468.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.719.424.110	2.024.705.823
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.835.744.880)	(126.967.646.065)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	56.661.637.500
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(951.909.841)	(7.729.079.806)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		901.427.422.145	958.612.983.576
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(940.480.936.523)	(1.127.172.759.632)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.844.589.600)	(31.443.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(70.850.013.819)	(151.070.968.362)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.828.189.586)	12.170.275.509
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.977.116.329	18.794.227.075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.193.118	12.613.745
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	5.156.119.861	30.977.116.329

Người lập biểu

Kế toán trưởng

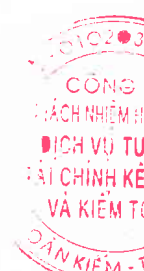
Lâm Thị Hiền

Trần Mạnh Hà



Tổng Giám đốc

Đặng Quang Vinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cừ Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;

- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

33-
TU VÀ
KẾT
EM TO
KIỂM-

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương mà đơn vị đang giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2011, Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo qui định tại Khoản 1 Điều 36 của Nghị Định 187/2004/NĐ-CP và các văn bản của Nhà nước hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 300 QĐ/CT-KTT2 ngày 06/01/2012 của Cục thuế TP. Hà Nội, Công ty Cổ phần Ô tô TMT được hưởng mức thuế suất ưu đãi 20% trong suốt thời gian 10 năm kể từ khi chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần khi thỏa mãn các điều kiện về ưu đãi thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.190.919.628	3.743.614.776
Tiền gửi ngân hàng	3.518.654.780	6.999.455.040
Tiền đang chuyển	-	618.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	446.545.453	19.616.046.513
Cộng	5.156.119.861	30.977.116.329

2 . Các khoản phải thu khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	226.599.098	326.583.750
Phải thu Nhà nước (*)	-	5.260.700.000
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5.033.200.000	5.000.000.000
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Trần Văn Hà (dự thu lãi vay)	367.890.620	130.000.000
Các khoản phải thu khác	1.395.713.412	1.044.731.934
Cộng	7.523.403.130	12.262.015.684

(*) Là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

3 . Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.201.933.636	4.116.715.285
Nguyên liệu, vật liệu	26.212.834.774	70.813.240.399
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SXKD dở dang	107.524.290.043	107.078.113.449
Thành phẩm	64.039.867.379	93.603.926.211
Hàng hóa	9.551.013.502	13.724.273.021
Hàng gửi đi bán	13.523.611.175	51.989.847.922
Cộng giá gốc hàng tồn kho	222.053.550.509	341.326.116.287

4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	16.758.000	16.758.000
Thuế xuất, nhập khẩu	1.850.291.156	-
Thuế TNDN	1.860.776.353	-
Thuế thu nhập cá nhân	76.368.479	59.667.761
Cộng	3.804.193.988	76.425.761

5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	488.086.286	-
Tạm ứng	5.956.111.098	6.219.699.661
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.596.576.973	27.016.872.468
Cộng	12.040.774.357	33.236.572.129

6 . Tài sản cố định hữu hình
Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19.418.410.399	-	110.785.000	-	19.529.195.399
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	19.418.410.399	-	110.785.000	-	19.529.195.399
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	2.432.776.346	-	83.626.383	-	2.516.402.729
Tăng trong năm	412.382.976	-	8.702.515	-	421.085.491
- Trích khấu hao	412.382.976	-	8.702.515	-	421.085.491
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.845.159.322	-	92.328.898	-	2.937.488.220
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.985.634.053	-	27.158.617	-	17.012.792.670
Số cuối năm	16.573.251.077	-	18.456.102	-	16.591.707.179

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	174.265.528.329	144.552.184.430
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	5.862.782.634	10.651.121.343
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Nhà máy ô tô	61.577.180.729	48.303.412.091
- Dây chuyền sơn	106.768.775.875	85.559.514.632
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
- Hạng mục khác	18.652.727	-
Mua sắm tài sản	-	-
Cộng	174.265.528.329	144.552.184.430

9 . Đầu tư vào công ty con

9 . Đầu tư vào công ty con	31/12/2011	01/01/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.083.333	1.083.333	16.249.995.000	16.249.995.000
Cộng			16.249.995.000	16.249.995.000

1353
TY
HỮU HẠN
LI VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN
TP. H

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2011

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2011	Q.biểu quyết tại 31/12/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	20.000.000.000	54,17%	54,17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô

10 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011 Số lượng CP	01/01/2011 Số lượng CP	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	16.000	784.016.613	784.016.613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	18.000	207.800.000	207.800.000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	16.000	510.500.000	510.500.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	2.000	181.000.000	181.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	5.000	89.500.000	89.500.000
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM) (*)	53.000	26.500	888.350.000	888.350.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình (VSH)	15.750	15.750	424.300.000	424.300.000
Cộng	125.780	99.280	3.086.540.143	3.086.540.143

(*)- Số lượng cổ phiếu tăng trong kỳ là do nhận cổ tức bằng cổ phiếu

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	112.000.000	784.016.613	(672.016.613)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	187.200	679.000	(491.800)
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	90.000.000	207.800.000	(117.800.000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	110.400.000	510.500.000	(400.100.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	90.600	394.530	(303.930)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	47.600.000	181.000.000	(133.400.000)

+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	22.000.000	89.500.000	(67.500.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	53.000	227.900.000	888.350.000	(660.450.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình (VSH)	15.750	130.725.000	424.300.000	(293.575.000)
Cộng	125.780	740.902.800	3.086.540.143	(2.345.637.343)

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	1.381.727.528	1.826.591.031
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	575.096.996	1.569.681.403
Bảo hiểm tín dụng thương mại	-	625.000.000
Chi phí sửa chữa	245.782.474	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	827.837.458	15.146.256
Cộng	3.030.444.456	4.036.418.690

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	151.182.095.140	178.376.224.013
Trong đó:		
Vay ngân hàng	136.484.462.140	178.081.914.013
- Sở Giao dịch Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	95.500.323.565	76.620.110.542
- Ngân Hàng Đầu tư và phát triển Hà Nội	40.984.138.575	19.548.190.447
- Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	-	42.845.528.358
- Ngân hàng Thương Mại Cổ phần phát triển Nhà TP.HCM	-	39.068.084.666
Vay cá nhân khác	14.697.633.000	294.310.000
- Ông Nguyễn Duy Tân	-	164.200.000
- Ông Bùi Văn Hữu	1.732.276.000	-
- Công ty TNHH Bình Dương	9.900.000.000	-
- Ông Bùi Quốc Công	2.542.247.000	-
- Ông Đào Duy Hưng	523.110.000	130.110.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	24.366.855.098	20.205.536.000
Cộng	175.548.950.238	198.581.760.013

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	11.342.309.463	7.046.536.054
Thuế xuất nhập khẩu	-	324.747.885
Thuế TNDN	-	515.040.434
Tiền thuế đất	3.886.616.879	-
Cộng	15.228.926.342	7.886.324.373

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	289.234.290	-
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cừu Long	-	193.261.420
Chi phí hỗ trợ bán hàng 13,5 triệu đồng/xe cho các đại lý từ tỉnh Đà Nẵng đến tỉnh Cà Mau	-	364.500.000
Chi phí vận chuyển	446.895.455	-
Dự chi lãi vay	859.532.752	631.784.368
Khuyến mại vàng	-	452.520.000
Chi phí khác	109.875.000	109.870.000
Cộng	1.705.537.497	1.751.935.788

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.796.178.879	2.106.923.478
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.727.188	11.305.218
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	8.100.000.000	8.550.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Anh Kỳ	-	525.000.000
Công ty TNHH MTV Ô tô Cừu Long Quảng Ninh	-	875.000.000
Công ty TNHH TM&SX Thiên Trường An	-	200.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
Các khoản phải trả khác	1.203.348.662	3.219.798.878
Cộng	12.111.654.729	15.498.427.574

17 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	20.147.271.046	36.167.975.649
Trong đó:		
<i>Vay ngân hàng (*)</i>	20.147.271.046	36.167.975.649
Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.385.000.000
Cộng	21.532.271.046	37.552.975.649

(*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
SGD Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam - 1200LAV200703076 ngày 15/10/2007	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	2.660.913.551	2.660.913.551	Tài sản hình thành từ vốn vay
SGD Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam- 1200LAV200701944 ngày 10/12/2008	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	41.853.212.593	21.705.941.547	
Cộng			44.514.126.144	24.366.855.098	

18 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	272.636.756	272.636.756
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh	135.145.171	
Cộng	407.781.927	272.636.756

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	284.502.360.000	284.502.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	125.775.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		158.727.360.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức đã chia	30.844.589.600	31.443.750.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.844.589.600	31.443.750.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28.450.236	28.450.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.450.236	28.450.236
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.111.196
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.040.536	28.111.196
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	339.040
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	339.040
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

<i>e. Phân phối lợi nhuận</i>	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	43.449.629.187	106.712.153.135
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2011 tăng trong kỳ	1.010.420.883	40.547.856.244
Trích Vốn khác của chủ sở hữu từ lợi nhuận năm trước	(405.478.562)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	(616.798.435)	(13.280.136.505)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước		(4.249.643.682)
Trích các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận năm trước		(5.312.054.602)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước		(4.249.643.682)
Chia cổ tức	(30.844.589.600)	(31.443.750.000)
Dùng lợi nhuận sau thuế phát hành cổ phiếu thưởng		(45.275.151.721)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	12.593.183.473	43.449.629.187

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	825.190.817.049	1.354.455.699.601
Cộng	825.190.817.049	1.354.455.699.601

21 . Các khoản giảm trừ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.350.000.001	2.164.508.872
Giảm giá hàng bán	22.272.728	217.302.724
Hàng bán bị trả lại	1.934.673.769	1.750.483.635
Cộng	3.306.946.498	4.132.295.231

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	821.883.870.551	1.350.323.404.370
Cộng	821.883.870.551	1.350.323.404.370

23 . Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	730.923.618.940	1.176.902.172.168
Cộng	730.923.618.940	1.176.902.172.168

24 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.056.203.230	937.170.189
Lãi chiết khấu thanh toán	643.255.550	
Lãi hợp đồng hoán đổi	-	477.561.162
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	10.269.157.624	6.102.345.150
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	110.934.481	1.143.538.272
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	901.111.500	87.916.800

Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	2.268.000
Chiết khấu thanh toán	-	35.264.000
Cộng	15.980.662.385	8.786.063.573

25 . Chi phí tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	21.972.137.870	26.879.811.250
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.729.527.610	11.241.934.943
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	139.181.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	11.834.121.221	22.062.144.004
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	556.994.800	340.839.200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(134.175.035)
Chi phí tài chính khác	6.830.150	18.865.461
Cộng	41.099.611.651	60.548.601.434

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	111.812.363	42.609.636.043
Các khoản điều chỉnh tăng	100.000.000	120.930.050
Các khoản điều chỉnh giảm	901.111.500	818.647.516
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế. Trong đó:	(689.299.137)	41.911.918.576
Hoạt động được giảm thuế 50% - HĐ SXKD		41.315.637.102
Hoạt động chịu thuế suất 25% - HĐ khác		596.281.474
Thuế suất		
Thuế suất được miễn giảm	10,0%	12,5%
Thuế suất 25%	25,0%	25,0%
Thuế TNDN phải nộp	(1.033.753.691)	1.879.097.102
Thuế suất 12,5 % (do được giảm thuế 50%)	-	5.164.454.638
Thuế suất 25%	-	149.070.369
Điều chỉnh thuế TNDN 2009		(3.434.427.905)
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2010 (*)	(1.033.753.691)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.033.753.691)	1.879.097.102

(*)- Công ty điều chỉnh thuế TNDN năm 2010 sau khi nhận được Công văn số 300 QĐ/CT- KTT2 ngày 06/01/2012 của Cục thuế Tp. Hà Nội hướng dẫn về mức thuế TNDN được ưu đãi.

27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.010.420.883	40.547.856.244
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.010.420.883	40.547.856.244
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28.040.536	12.577.500
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		14.753.200

Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		93.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.040.536	27.237.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.489

VII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

203
CÔNG
THỜI
HỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ K
DÂN

4 . Phân tích lợi nhuận

Kết quả kinh doanh năm 2011 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND	Biến động VND	Biến động %
Doanh thu thuần	821.883.870.551	1.350.323.404.370	(528.439.533.819)	-39,13%
Giá vốn hàng bán	730.923.618.940	1.176.902.172.168	(445.978.553.228)	-37,89%
Lợi nhuận gộp	90.960.251.611	173.421.232.202	(82.460.980.591)	-47,55%
Doanh thu hoạt động tài chính	15.980.662.385	8.786.063.573	7.194.598.812	81,89%
Chi phí tài chính	41.099.611.651	60.548.601.434	(19.448.989.783)	-32,12%
Chi phí bán hàng	16.844.631.795	44.294.660.889	(27.450.029.094)	-61,97%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.085.206.039	36.416.841.498	(2.331.635.459)	-6,40%
Lợi nhuận khác	(14.799.652.148)	1.662.444.088	(16.462.096.236)	-990,23%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.010.420.883	40.547.856.244	(39.537.435.361)	-97,51%

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần năm 2011 giảm 39,13% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Nghị quyết số 11 NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính Phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đã cắt giảm đầu tư công, hạn chế tăng trưởng tín dụng đã ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ xe ô tô tải, làm cho sản lượng xe tiêu thụ của Công ty suy giảm. Giá vốn hàng bán cũng giảm đi tương đối phù hợp.

- Mặc dù đã rất tiết kiệm, cắt giảm chi phí nhưng với tình hình kinh tế thị trường có nhiều biến động, lạm phát tăng dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty chỉ giảm đi 6,4%.

- Lợi nhuận khác giảm đi 990,23% là do Công ty ký kết lại các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên, các hợp đồng này truy thu bổ sung tiền thuê đất tại Văn Lâm, Hưng Yên cho năm 2010 trở về trước theo đơn giá mới làm tăng chi phí khác, giảm lợi nhuận khác của Công ty. Mặt khác, năm 2011, đơn vị thanh lý một số vật tư cũ, tuy nhiên thu nhập từ thanh lý các vật tư này là thấp.

- Trong điều kiện không thuận lợi của thị trường, Công ty đã có nhiều biện pháp đáng kể để tăng lợi nhuận như:

+ Ký kết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, tận dụng tiền nhàn rỗi trong những khoảng thời gian nhất định, làm cho doanh thu lãi tiền gửi tăng cao, cùng với sự tăng đột biến của khoản lãi chênh lệch tỷ giá dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng 81,90% so với năm 2010.

+ Doanh thu giảm 39,13% tuy nhiên chi phí bán hàng giảm 61,97% là do Công ty chủ động cắt giảm các khoản chi phí như chi phí quảng cáo, hỗ trợ,...

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 giảm đi 39.402.290.190 đ so với năm 2010, tương ứng tỷ lệ giảm là 97%.

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	70.409.945.632	32.921.458.257	11.982.221.027	1.857.475.047	4.077.895.728	121.248.995.691
Tăng trong năm	77.620.443	-	-	10.231.818	-	87.852.261
- Mua sắm	-	-	-	10.231.818	-	10.231.818
- Xây dựng cơ bản	77.620.443	-	-	-	-	77.620.443
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	70.487.566.075	32.921.458.257	11.982.221.027	1.867.706.865	4.077.895.728	121.336.847.952
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	26.989.262.509	26.917.797.878	8.911.287.606	1.687.335.014	4.077.895.460	68.583.578.467
Tăng trong năm	5.843.343.717	2.704.589.432	1.035.422.652	96.410.680	268	9.679.766.749
- Trích khấu hao TSCĐ	5.843.343.717	2.704.589.432	1.035.422.652	96.410.680	268	9.679.766.749
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	32.832.606.226	29.622.387.310	9.946.710.258	1.783.745.694	4.077.895.728	78.263.345.216
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	43.420.683.123	6.003.660.379	3.070.933.421	170.140.033	268	52.665.417.224
Số cuối năm	37.654.959.849	3.299.070.947	2.035.510.769	83.961.171	-	43.073.502.736

333
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
KẾ TOÁN TỔNG QUẢN LÝ
HÀ NỘI - TP

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	284.502.360.000	24.249.537.500	-	(7.729.079.806)	-	10.621.382.039	43.449.629.187	355.093.828.920
2. Tăng trong năm	-	-	405.478.562	(951.909.841)	616.798.435	-	1.010.420.883	1.080.788.039
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	1.010.420.883	1.010.420.883
Tăng do phân phối LN	-	-	405.478.562	-	616.798.435	-	-	1.022.276.997
Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm	-	-	-	(951.909.841)	-	-	-	(951.909.841)
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	31.866.866.597	31.866.866.597
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	-	-	31.866.866.597	31.866.866.597
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	1.022.276.997	1.022.276.997
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	30.844.589.600	30.844.589.600
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	284.502.360.000	24.249.537.500	405.478.562	(8.680.989.647)	616.798.435	10.621.382.039	12.593.183.473	324.307.750.362

